

Bài tập phụ âm và nguyên âm trong tiếng Anh (có đáp án)

Bài tập 1: Từ nào chứa nguyên âm đôi (diphthong)?

1. Từ nào chứa nguyên âm đôi?
A. book B. bird C. how D. see
2. Từ nào chứa nguyên âm đôi?
A. pen B. poor C. saw D. dog
3. Từ nào chứa nguyên âm đôi?
A. sit B. eye C. hot D. cup
4. Từ nào chứa nguyên âm đôi?
A. say B. cat C. egg D. man
5. Từ nào chứa nguyên âm đôi?
A. boy B. dog C. good D. bed
6. Từ nào chứa nguyên âm đôi?
A. car B. cow C. egg D. hot
7. Từ nào chứa nguyên âm đôi?
A. out B. sheep C. egg D. cat
8. Từ nào chứa nguyên âm đôi?
A. beard B. dog C. hot D. bed
9. Từ nào chứa nguyên âm đôi?
A. air B. sit C. cup D. good
10. Từ nào chứa nguyên âm đôi?
A. poor B. man C. dog D. cat

Bài tập 2: Từ nào chứa nguyên âm dài (long vowel)?

1. Từ nào chứa nguyên âm dài?
A. sheep B. sit C. cup D. bed
2. Từ nào chứa nguyên âm dài?
A. car B. hot C. egg D. cat
3. Từ nào chứa nguyên âm dài?
A. food B. bed C. dog D. hot
4. Từ nào chứa nguyên âm dài?
A. moon B. cup C. bed D. cat
5. Từ nào chứa nguyên âm dài?
A. beard B. man C. hot D. egg
6. Từ nào chứa nguyên âm dài?
A. book B. poor C. cat D. dog
7. Từ nào chứa nguyên âm dài?
A. seat B. ship C. hot D. cup
8. Từ nào chứa nguyên âm dài?
A. car B. hat C. bed D. egg
9. Từ nào chứa nguyên âm dài?
A. sheep B. sit C. cup D. man
10. Từ nào chứa nguyên âm dài?
A. moon B. hot C. bed D. cat

Bài tập 3: Từ nào chứa nguyên âm ngắn (short vowel)?

1. Từ nào chứa nguyên âm ngắn?
A. ship B. sheep C. food D. moon
2. Từ nào chứa nguyên âm ngắn?
A. hot B. car C. food D. moon
3. Từ nào chứa nguyên âm ngắn?
A. egg B. eat C. moon D. car
4. Từ nào chứa nguyên âm ngắn?
A. bed B. beard C. moon D. car
5. Từ nào chứa nguyên âm ngắn?
A. cat B. sheep C. moon D. food
6. Từ nào chứa nguyên âm ngắn?
A. sit B. seat C. food D. moon
7. Từ nào chứa nguyên âm ngắn?
A. cup B. car C. moon D. food
8. Từ nào chứa nguyên âm ngắn?
A. man B. moon C. beard D. food
9. Từ nào chứa nguyên âm ngắn?
A. dog B. moon C. car D. food
10. Từ nào chứa nguyên âm ngắn?
A. hat B. moon C. sheep D. food

Bài tập 4: Phát hiện phụ âm vô thanh (voiceless consonant)

1. Từ nào chứa phụ âm vô thanh?
A. pen B. bat C. dog D. man
2. Từ nào chứa phụ âm vô thanh?
A. cat B. bag C. man D. dog
3. Từ nào chứa phụ âm vô thanh?
A. fan B. van C. man D. dog
4. Từ nào chứa phụ âm vô thanh?
A. thin B. then C. man D. dog
5. Từ nào chứa phụ âm vô thanh?
A. sip B. zip C. man D. dog
6. Từ nào chứa phụ âm vô thanh?
A. chair B. jam C. man D. dog
7. Từ nào chứa phụ âm vô thanh?
A. cheap B. jeep C. man D. dog
8. Từ nào chứa phụ âm vô thanh?
A. peach B. page C. man D. dog
9. Từ nào chứa phụ âm vô thanh?
A. cook B. good C. man D. dog
10. Từ nào chứa phụ âm vô thanh?
A. pack B. bag C. man D. dog

Bài tập 5: Phát hiện phụ âm hữu thanh (voiced consonant)

1. Từ nào chứa phụ âm hữu thanh?
A. bat B. pat C. cup D. kite
2. Từ nào chứa phụ âm hữu thanh?
A. bag B. pack C. tip D. cap
3. Từ nào chứa phụ âm hữu thanh?
A. van B. fan C. thin D. sip
4. Từ nào chứa phụ âm hữu thanh?
A. then B. thin C. ship D. pit
5. Từ nào chứa phụ âm hữu thanh?
A. zip B. sip C. tip D. cap
6. Từ nào chứa phụ âm hữu thanh?
A. jam B. chair C. ship D. chip
7. Từ nào chứa phụ âm hữu thanh?
A. jeep B. cheap C. cap D. pit
8. Từ nào chứa phụ âm hữu thanh?
A. page B. peach C. kit D. tip
9. Từ nào chứa phụ âm hữu thanh?
A. good B. cook C. pit D. tip
10. Từ nào chứa phụ âm hữu thanh?
A. bag B. pack C. kit D. pit

Đáp án

Bài tập 1: Từ nào chứa nguyên âm đôi (diphthong)?

1. A. book /bʊk/ B. bird /bɜːd/ C. how /haʊ/ D. see /siː/
→ Đáp án đúng: C. how /haʊ/
Giải thích: /aʊ/ là một nguyên âm đôi, khác với các nguyên âm đơn như /ʊ/, /bɜː/, /iː/.
2. A. pen /pen/ B. poor /pʊə/ C. saw /sɔː/ D. dog /dɒg/
→ Đáp án đúng: B. poor /pʊə/
Giải thích: /ʊə/ là một nguyên âm đôi (diphthong), còn lại là nguyên âm đơn.
3. A. sit /sɪt/ B. eye /aɪ/ C. hot /hɒt/ D. cup /kʌp/
→ Đáp án đúng: B. eye /aɪ/
Giải thích: /aɪ/ là một diphthong, những từ còn lại đều chứa nguyên âm ngắn đơn.
4. A. say /seɪ/ B. cat /kæt/ C. egg /eg/ D. man /mæn/
→ Đáp án đúng: A. say /seɪ/
Giải thích: /eɪ/ là nguyên âm đôi, các từ khác là nguyên âm đơn.
5. A. boy /bɔɪ/ B. dog /dɒg/ C. good /gʊd/ D. bed /bed/
→ Đáp án đúng: A. boy /bɔɪ/
Giải thích: /ɔɪ/ là một diphthong, các từ còn lại có nguyên âm đơn.

6. A. car /kɑː/ B. cow /kaʊ/ C. egg /eg/ D. hot /hɒt/

→ Đáp án đúng: B. cow /kaʊ/

Giải thích: /aʊ/ là nguyên âm đôi. Các từ còn lại chứa nguyên âm đơn.

7. A. out /aʊt/ B. sheep /ʃi:p/ C. egg /eg/ D. cat /kæt/

→ Đáp án đúng: A. out /aʊt/

Giải thích: /aʊ/ là diphthong, còn lại là nguyên âm đơn.

8. A. beard /bɪəd/ B. dog /dɒg/ C. hot /hɒt/ D. bed /bed/

→ Đáp án đúng: A. beard /bɪəd/

Giải thích: /ɪə/ là một nguyên âm đôi, trong khi các từ còn lại là nguyên âm đơn.

9. A. air /eə/ B. sit /sɪt/ C. cup /kʌp/ D. good /gʊd/

→ Đáp án đúng: A. air /eə/

Giải thích: /eə/ là diphthong. Các từ còn lại chứa nguyên âm đơn ngắn.

10. A. poor /pʊə/ B. man /mæn/ C. dog /dɒg/ D. cat /kæt/

→ Đáp án đúng: A. poor /pʊə/

Giải thích: /ʊə/ là một diphthong, những từ còn lại đều có nguyên âm đơn.

Bài tập 2: Từ nào chứa nguyên âm dài (long vowel)?

1. A. sheep /ʃi:p/ B. sit /sɪt/ C. cup /kʌp/ D. bed /bed/

→ Đáp án đúng: A. sheep /ʃi:p/

Giải thích: /i:/ là nguyên âm dài, còn lại là nguyên âm ngắn.

2. A. car /kɑː/ B. hot /hɒt/ C. egg /eg/ D. cat /kæt/

→ Đáp án đúng: A. car /kɑː/

Giải thích: /ɑː/ là nguyên âm dài, các từ khác có nguyên âm ngắn.

3. A. food /fu:d/ B. bed /bed/ C. dog /dɒg/ D. hot /hɒt/

→ Đáp án đúng: A. food /fu:d/

Giải thích: /u:/ là một nguyên âm dài, còn lại là nguyên âm ngắn.

4. A. moon /mu:n/ B. cup /kʌp/ C. bed /bed/ D. cat /kæt/

→ Đáp án đúng: A. moon /mu:n/

Giải thích: /u:/ là nguyên âm dài. Các từ khác chứa nguyên âm ngắn.

5. A. beard /bɪəd/ B. man /mæn/ C. hot /hɒt/ D. egg /eg/

→ Đáp án đúng: A. beard /bɪəd/

Giải thích: /ɪə/ là nguyên âm đôi nhưng kéo dài, thường được xem như âm dài. Các từ còn lại là nguyên âm đơn ngắn.

6. A. book /bʊk/ B. poor /pʊə/ C. cat /kæt/ D. dog /dɒg/

→ Đáp án đúng: B. poor /pʊə/

Giải thích: /ʊə/ là một nguyên âm đôi dài, trong khi các âm còn lại đều là ngắn.

7. A. seat /si:t/ B. ship /ʃɪp/ C. hot /hɒt/ D. cup /kʌp/

→ Đáp án đúng: A. seat /si:t/

Giải thích: /i:/ là nguyên âm dài, còn lại là nguyên âm ngắn.

8. A. car /kɑ:/ B. hat /hæt/ C. bed /bed/ D. egg /eg/

→ Đáp án đúng: A. car /kɑ:/

Giải thích: /ɑ:/ là âm dài, các âm còn lại là ngắn.

9. A. sheep /ʃi:p/ B. sit /sɪt/ C. cup /kʌp/ D. man /mæn/

→ Đáp án đúng: A. sheep /ʃi:p/

Giải thích: /i:/ là nguyên âm dài, các từ còn lại đều có nguyên âm ngắn.

10. A. moon /mu:n/ B. hot /hɒt/ C. bed /bed/ D. cat /kæt/

→ Đáp án đúng: A. moon /mu:n/

Giải thích: /u:/ là nguyên âm dài. Các từ còn lại có nguyên âm ngắn.

Bài tập 3: Từ nào chứa nguyên âm ngắn (short vowel)?

1. A. ship /ʃɪp/ B. sheep /ʃi:p/ C. food /fu:d/ D. moon /mu:n/

→ Đáp án đúng: A. ship /ʃɪp/

Giải thích: /ɪ/ trong "ship" là nguyên âm ngắn, các từ còn lại đều có nguyên âm dài.

2. A. hot /hɒt/ B. car /kɑ:/ C. food /fu:d/ D. moon /mu:n/

→ Đáp án đúng: A. hot /hɒt/

Giải thích: /ɒ/ là nguyên âm ngắn. Ba từ còn lại đều chứa nguyên âm dài.

3. A. egg /eg/ B. eat /i:t/ C. moon /mu:n/ D. car /kɑ:/

→ Đáp án đúng: A. egg /eg/

Giải thích: /e/ trong "egg" là nguyên âm ngắn, các từ khác có âm dài.

4. A. bed /bed/ B. beard /bɪəd/ C. moon /mu:n/ D. car /kɑ:/

→ Đáp án đúng: A. bed /bed/

Giải thích: /e/ trong "bed" là nguyên âm ngắn, còn lại là âm dài hoặc đôi.

5. A. cat /kæt/ B. sheep /ʃi:p/ C. moon /mu:n/ D. food /fu:d/

→ Đáp án đúng: A. cat /kæt/

Giải thích: /æ/ là nguyên âm ngắn. Ba từ còn lại có âm dài.

6. A. sit /sɪt/ B. seat /si:t/ C. food /fu:d/ D. moon /mu:n/

→ Đáp án đúng: A. sit /sɪt/

Giải thích: /ɪ/ trong "sit" là nguyên âm ngắn, các từ khác chứa nguyên âm dài.

7. A. cup /kʌp/ B. car /kɑ:/ C. moon /mu:n/ D. food /fu:d/

→ Đáp án đúng: A. cup /kʌp/

Giải thích: /ʌ/ trong "cup" là âm ngắn. Ba từ còn lại chứa âm dài.

8. A. man /mæn/ B. moon /mu:n/ C. beard /bɪəd/ D. food /fu:d/

→ Đáp án đúng: A. man /mæn/

Giải thích: /æ/ là âm ngắn. Các từ còn lại có âm dài hoặc đôi.

9. A. dog /dɒg/ B. moon /mu:n/ C. car /kɑ:/ D. food /fu:d/

→ Đáp án đúng: A. dog /dɒg/

Giải thích: /b/ là nguyên âm ngắn. Ba từ còn lại là âm dài.

10. A. hat /hæt/ B. moon /mu:n/ C. sheep /ʃi:p/ D. food /fu:d/

→ Đáp án đúng: A. hat /hæt/

Giải thích: /æ/ trong "hat" là âm ngắn, các từ còn lại là âm dài.

Bài tập 4: Phát hiện phụ âm vô thanh (voiceless consonant)

1. A. pen /pen/ B. bat /bæt/ C. dog /dɒg/ D. man /mæn/

→ Đáp án đúng: A. pen /pen/

Giải thích: /p/ là phụ âm vô thanh; /b/, /d/, /m/ đều là phụ âm hữu thanh.

2. A. cat /kæt/ B. bag /bæg/ C. man /mæn/ D. dog /dɒg/

→ Đáp án đúng: A. cat /kæt/

Giải thích: /k/ là phụ âm vô thanh. Các từ còn lại bắt đầu bằng phụ âm hữu thanh.

3. A. fan /fæn/ B. van /væn/ C. man /mæn/ D. dog /dɒg/

→ Đáp án đúng: A. fan /fæn/

Giải thích: /f/ là vô thanh; /v/, /m/, /d/ đều là hữu thanh.

4. A. thin /θɪn/ B. then /ðen/ C. man /mæn/ D. dog /dɒg/

→ Đáp án đúng: A. thin /θɪn/

Giải thích: /θ/ là vô thanh, còn /ð/, /m/, /d/ là hữu thanh.

5. A. sip /sɪp/ B. zip /zɪp/ C. man /mæn/ D. dog /dɒg/

→ Đáp án đúng: A. sip /sɪp/

Giải thích: /s/ là vô thanh, còn /z/, /m/, /d/ là hữu thanh.

6. A. chair /tʃeə/ B. jam /dʒæm/ C. man /mæn/ D. dog /dɒg/

→ Đáp án đúng: A. chair /tʃeə/

Giải thích: /tʃ/ là vô thanh, trong khi /dʒ/, /m/, /d/ là hữu thanh.

7. A. cheap /tʃi:p/ B. jeep /dʒi:p/ C. man /mæn/ D. dog /dɒg/

→ Đáp án đúng: A. cheap /tʃi:p/

Giải thích: /tʃ/ là vô thanh, còn /dʒ/, /m/, /d/ là hữu thanh.

8. A. peach /pi:tʃ/ B. page /peɪdʒ/ C. man /mæn/ D. dog /dɒg/

→ Đáp án đúng: A. peach /pi:tʃ/

Giải thích: /tʃ/ là vô thanh, trong khi /dʒ/, /m/, /d/ là hữu thanh.

9. A. cook /kʊk/ B. good /gʊd/ C. man /mæn/ D. dog /dɒg/

→ Đáp án đúng: A. cook /kʊk/

Giải thích: /k/ là vô thanh, còn /g/, /m/, /d/ là hữu thanh.

10. A. pack /pæk/ B. bag /bæg/ C. man /mæn/ D. dog /dɒg/

→ Đáp án đúng: A. pack /pæk/

Giải thích: /p/ là phụ âm vô thanh; các từ còn lại đều chứa phụ âm hữu thanh.

Bài tập 5: Phát hiện phụ âm hữu thanh (voiced consonant)

1. A. bat /bæt/ B. pat /pæt/ C. cup /kʌp/ D. kite /kaɪt/
→ Đáp án đúng: A. bat /bæt/
Giải thích: /b/ là phụ âm hữu thanh; /p/ và /k/ là vô thanh.
2. A. bag /bæg/ B. pack /pæk/ C. tip /tɪp/ D. cap /kæp/
→ Đáp án đúng: A. bag /bæg/
Giải thích: /b/ là hữu thanh, /p/, /t/, /k/ là vô thanh.
3. A. van /væn/ B. fan /fæn/ C. thin /θɪn/ D. sip /sɪp/
→ Đáp án đúng: A. van /væn/
Giải thích: /v/ là hữu thanh, /f/, /θ/, /s/ là vô thanh.
4. A. then /ðen/ B. thin /θɪn/ C. ship /ʃɪp/ D. pit /pɪt/
→ Đáp án đúng: A. then /ðen/
Giải thích: /ð/ là hữu thanh; /θ/, /ʃ/, /p/ là vô thanh.
5. A. zip /zɪp/ B. sip /sɪp/ C. tip /tɪp/ D. cap /kæp/
→ Đáp án đúng: A. zip /zɪp/
Giải thích: /z/ là hữu thanh; /s/, /t/, /k/ là vô thanh.
6. A. jam /dʒæm/ B. chair /tʃeə/ C. ship /ʃɪp/ D. chip /tʃɪp/
→ Đáp án đúng: A. jam /dʒæm/
Giải thích: /dʒ/ là hữu thanh; /tʃ/, /ʃ/ là vô thanh.
7. A. jeep /dʒi:p/ B. cheap /tʃi:p/ C. cap /kæp/ D. pit /pɪt/
→ Đáp án đúng: A. jeep /dʒi:p/
Giải thích: /dʒ/ là hữu thanh; /tʃ/, /k/, /p/ là vô thanh.
8. A. page /peɪdʒ/ B. peach /pi:tʃ/ C. kit /kɪt/ D. tip /tɪp/
→ Đáp án đúng: A. page /peɪdʒ/
Giải thích: /dʒ/ là hữu thanh; /tʃ/, /k/, /t/ là vô thanh.
9. A. good /gʊd/ B. cook /kʊk/ C. pit /pɪt/ D. tip /tɪp/
→ Đáp án đúng: A. good /gʊd/
Giải thích: /g/ là hữu thanh; /k/, /p/, /t/ là vô thanh.
10. A. bag /bæg/ B. pack /pæk/ C. kit /kɪt/ D. pit /pɪt/
→ Đáp án đúng: A. bag /bæg/
Giải thích: /b/ là hữu thanh; /p/, /k/ là vô thanh.